

VICEM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
— 80 * 03 —



Thách Thức Thời Gian

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến 30/06/2019)

Nơi nhận:

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 07 năm 2019



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		135.983.849.710	141.276.391.931
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	4.455.460.427	10.318.581.466
1. Tiền	111		4.455.460.427	10.318.581.466
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21.000.000.000	21.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.000.000.000	21.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.074.396.881	74.392.176.852
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.04	78.047.070.633	79.790.687.356
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		84.456.090	892.524.062
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.069.328.303	835.423.579
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.126.458.145)	(7.126.458.145)
8. Tài sản thiêu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		35.084.451.336	35.169.143.888
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	35.084.451.336	35.169.143.888
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.369.541.066	396.489.725
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		570.621.903	176.842.247
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		250.549.613	219.647.478
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		548.369.550	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.773.738.260	19.359.738.102
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		17.681.636.396	18.001.302.832
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	17.681.636.396	18.001.302.832
- Nguyên giá	222		108.272.352.364	110.356.424.948
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(90.590.715.968)	(92.355.122.116)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	-	-
- Nguyên giá	228		150.000.000	150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(150.000.000)	(150.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn			423.408.658	423.408.658
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản doanh dở dang	242	VI.08	423.408.658	423.408.658
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		668.693.206	935.026.612
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	668.693.206	935.026.612
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		154.757.587.970	160.636.130.033

0010
 CÔNG
 CỔ PH
 VIC
 LIỆU X
 ĐÀ N
 HẬU -

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		39.241.309.353	43.512.277.303
I. Nợ ngắn hạn	310		39.241.309.353	43.512.277.303
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16	30.164.418.149	29.784.665.407
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		193.178.742	3.285.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	692.452.315	643.254.784
4. Phải trả người lao động	314		4.872.336.611	6.048.054.650
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	389.710.575	380.478.722
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		57.272.727	229.806.817
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	903.128.505	4.120.488.238
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1.968.811.729	2.302.243.685
II. Nợ dài hạn	330		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	337	VI.15	-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		115.516.278.617	117.123.852.730
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	115.516.278.617	117.123.852.730
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		-	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		725.357.511	725.357.511
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.866.716.874	16.866.716.874
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.075.795.768)	531.778.345
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		531.778.345	531.778.345
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.607.574.113)	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		154.757.587.970	160.636.130.033

Người lập biểu

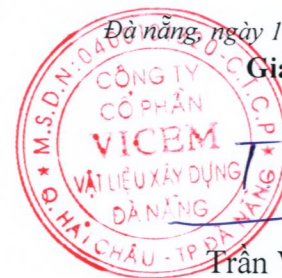


Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu



Đà Nẵng, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Giám đốc



Trần Văn Khôi

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 02a-DN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Quý 2		Luỹ kế đầu năm đến cuối Quý 2	
			Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.1	01	68.123.996.407	87.801.689.350	130.744.765.410	157.253.183.416
2. Các khoản giảm trừ d.thu	VII.2	02	1.403.886.993	2.957.150.809	2.858.333.088	4.010.545.347
3. Doanh thu thuần về h. bán và cung cấp dịch vụ		10	66.720.109.414	84.844.538.541	127.886.432.322	153.242.638.069
4. Giá vốn hàng bán	VII.3	11	-	-	-	-
			62.454.754.972	79.361.311.222	120.860.417.209	145.185.596.234
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ		20	4.265.354.442	5.483.227.319	7.026.015.113	8.057.041.835
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.4	21	315.522.691	307.743.412	632.828.336	631.278.500
7. Chi phí tài chính	VII.5	22		78.707.600	-	78.707.600
+ Trong đó: Chi phí lãi vay		23				
8. Chi phí bán hàng	VII.8	25	2.278.392.979	2.662.409.716	4.991.050.619	4.925.948.111
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VII.8	26	2.753.667.706	4.151.609.833	4.923.394.889	6.518.127.239
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	(451.183.552)	(1.101.756.418)	(2.255.602.059)	(2.834.462.615)
11. Thu nhập khác	VII.6	31	593.746.298	1.306.351.414	1.482.009.500	2.005.225.606
12. Chi phí khác		32	28.179.000	121.135.150	833.981.554	252.706.550
13. Lợi nhuận khác		40	565.567.298	1.185.216.264	648.027.946	1.752.519.056
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	114.383.746	83.459.846	(1.607.574.113)	(1.081.943.559)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VII.10	51			-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	114.383.746	83.459.846	(1.607.574.113)	(1.081.943.559)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		70	11,55	8,43	(162,38)	(109,29)

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Đinh Ngọc Châu

Đinh Ngọc Châu

Trần Văn Khôi

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03a-DN

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	30/06/2019 VNĐ	30/06/2018 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.607.574.113)	(1.081.943.559)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.661.628.021	1.813.815.618
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(639.469.774)	(631.278.500)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(585.415.866)	100.593.559
- Tăng/Giảm Các khoản phải thu	09		261.491.164	1.535.014.932
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10		84.692.552	(4.098.753.811)
- Tăng/Giảm Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.682.871.677)	(1.857.822.974)
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12		(127.446.250)	(172.567.977)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(28.530.245)	(406.240.860)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(673.475.491)	(201.397.438)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(5.751.555.813)	(5.101.174.569)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(751.035.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			28.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		639.469.774	631.278.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(111.565.226)	659.460.318
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5.863.121.039)	(4.441.714.251)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.318.581.466	40.331.876.405
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4.455.460.427	35.890.162.154

Người lập biểu

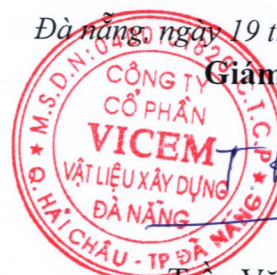
Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Giám đốc







Đinh Ngọc Châu

Đinh Ngọc Châu

Trần Văn Khôi

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001458 ngày 01/06/2007, Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 số 0400101820 ngày 27/04/2018.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 đồng tương ứng với 9.900.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam nắm giữ 6.514.000 cổ phiếu tương ứng với 65.147.000.000 đồng, chiếm 65,81 % vốn điều lệ.

- Các cổ đông khác nắm giữ 3.385.300 cổ phiếu tương ứng với 33.853.900.000 đồng, chiếm 34,19% vốn điều lệ.

- Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán : DXV.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 15 Lê Hồng Phong, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

2 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vỏ bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng;

3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 31/12/2019

4 Cấu trúc doanh nghiệp :

Danh sách các Chi nhánh trực thuộc không đủ tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi Nhánh -Xí nghiệp sản xuất vỏ bao xi măng Đà Nẵng
+ Địa chỉ : Lô C4 ,KCN Hòa Khánh , quận Liên Chiểu , thành phố Đà Nẵng.
- Chi Nhánh- Xí Nghiệp Gạch Tuynel Lai Nghi
+ Địa chỉ: Khối 7B , P.Điện Nam Đông , thị Xã Điện Bàn , Tỉnh Quảng nam.
- Chi Nhánh- Nhà máy Gạch An Hòa
+ Địa chỉ: Thôn Mỹ Sơn , Xã Duy Phú ,huyện Duy Xuyên , Tỉnh Quảng nam.

5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :

- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước .

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.
Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 2 năm 2019 bắt đầu từ ngày 01/04/2019 đến 30/06/2019.

- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VNĐ)

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)
200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng được lập và trình bày: Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;

Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN- CN Hải Vân ;

-Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản;

-Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn .

4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

-Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .

-Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .

-Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính , bất động sản đầu tư:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí sửa chữa lớn, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, ..

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo đường thẳng.

8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả (11) :

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .

- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .

- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay (14):

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả (15):

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,..

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả (16):

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả :Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng".

12 Vốn chủ sở hữu (18):

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá CP.

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (20):

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,...

14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu (21):

-Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán (22):

-Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng .

16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính (23):

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,...

17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (24):

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại(25) :

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền:

ĐVT: VNĐ

	30/06/2019	01/01/2019
1 Tiền mặt tại quỹ	768.073.113	251.402.627
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.687.387.314	10.067.178.839
	4.455.460.427	10.318.581.466

02. Các khoản đầu tư tài chính:

	30/06/2019	01/01/2019
	Giá đánh giá lại	Giá gốc
2.1 Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	21.000.000.000	21.000.000.000
		Giá ghi sổ
		21.000.000.000

03. Phải thu khách hàng:

	30/06/2019	01/01/2019		
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá ghi sổ	
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	66.741.845.498	66.741.845.498	73.542.357.714	Dự phòng
- Công ty TNHH MTV Cường Phú Hưng	4.616.695.212	4.616.695.212	5.225.886.612	
- DNTN Thương mại & DV Vương Quốc	2.997.177.746	2.997.177.746	4.772.729.746	
- Công ty TNHH Mai Hương	3.500.151.872	3.500.151.872	3.500.151.872	2.208.735.702
- Công ty TNHH Nghĩa Nhân	3.511.777.535	3.511.777.535	3.511.777.535	3.511.777.535
- Công ty TNHH thương mại & Dịch Vụ Lâm Tùng Phương	2.961.243.012	2.961.243.012	3.261.243.012	
- Công ty TNHH Trường Phong	2.130.808.116	2.130.808.116	3.810.808.116	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	47.023.992.005	47.023.992.005	49.459.760.821	1.405.944.908
Cộng	66.741.845.498	66.741.845.498	73.542.357.714	7.126.458.145
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	1.587.057.758	1.587.057.758	3.327.798.979	
- Công ty CP Xi măng Vicem Bim Sơn	2.759.078.911	2.759.078.911	1.039.778.911	
- Viem Hà Tiên 1 - Tr.Nghiên Cam Ranh	4.356.488.466	4.356.488.466	579.451.752	
- Công ty Xi măng Nghi Sơn	2.602.600.000	2.602.600.000	1.301.300.000	
Cộng	11.305.225.135	11.305.225.135	6.248.329.642	

04. Phải thu khác:

	30/06/2019	01/01/2019		
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	
- Phải thu người lao động	1.900.869.673	1.900.869.673	177.638.376	Dự phòng
- Lãi dự dự thu tại NH SHB	914.754.791	914.754.791		
- Phải thu khác (*)	253.703.839	253.703.839	657.785.203	
Cộng	3.069.328.303	3.069.328.303	835.423.579	

07. Hàng tồn kho:

	30/06/2019	01/01/2019		
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	
- Hàng mua đang đi đường (XM)	333.995.363	333.995.363	916.690.911	Dự phòng
- Nguyên liệu vật liệu (**)	27.640.743.736	27.640.743.736	18.831.390.691	
- Công cụ dụng cụ	255.222.432	255.222.432	300.417.240	
- Sản phẩm dở dang	1.067.189.019	1.067.189.019	4.664.991.424	
- Thành phẩm	3.384.808.067	3.384.808.067	8.226.301.040	
5 Hàng hoá (Xi măng)	2.402.492.719	2.402.492.719	2.229.352.582	
	35.084.451.336	35.084.451.336	35.169.143.888	

08. Tài sản dở dang dài hạn :

	30/06/2019	01/01/2019
	Giá đánh giá lại	Giá gốc
- Xây dựng cơ bản	423.408.658	423.408.658
	423.408.658	423.408.658

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

09. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

Trở về bản CĐKT

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2019	30.307.120.119	68.158.140.185	10.640.069.738	1.251.094.906	110.356.424.948
Tăng trong kỳ	-	1.946.363.639	-	197.700.000	2.144.063.639
- Mua sắm mới (*)		1.946.363.639		197.700.000	2.144.063.639
Giảm trong kỳ	3.939.718.293	-	288.417.930	-	4.228.136.223
- Thanh lý, nhượng bán	3.939.718.293	-	288.417.930	-	4.228.136.223
- Điều chỉnh của					-
Số dư tại 30/06/2019	26.367.401.826	70.104.503.824	10.351.651.808	1.448.794.906	108.272.352.364
<i>Trong đó:</i>					
- Tài sản đã khấu hao hết	6.666.146.557	23.521.258.388	9.544.552.344	1.073.394.511	40.805.351.800
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2019	20.880.550.714	60.035.539.507	10.302.829.952	1.136.201.943	92.355.122.116
Tăng trong kỳ	404.776.788	1.186.584.612	43.954.998	26.311.623	1.661.628.021
- Trích vào chi phí	404.776.788	1.186.584.612	43.954.998	26.311.623	1.661.628.021
- Phân loại lại			-	-	-
Giảm trong kỳ	3.137.616.239	-	288.417.930	-	3.426.034.169
- Thanh lý, nhượng bán	3.137.616.239		288.417.930		3.426.034.169
Số dư tại 30/06/2019	18.147.711.263	61.222.124.119	10.058.367.020	1.162.513.566	90.590.715.968
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2019	9.426.569.405	8.122.600.678	337.239.786	114.892.963	18.001.302.832
Số dư tại 30/06/2019	8.219.690.563	8.882.379.705	293.284.788	286.281.340	17.681.636.396

10. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

	Chương trình kế toán FAST VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2019	150.000.000	-	150.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	150.000.000	-	150.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2019	150.000.000	-	150.000.000
Trích vào chi phí trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Giảm)	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	150.000.000	-	150.000.000
Giá trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2019	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	-	-	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. Chi phí trả trước :

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	570.621.903	176.842.247
Chi phí sửa chữa tài sản	22.695.000	68.175.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	547.926.903	108.667.247
Dài hạn	668.693.206	935.026.612
Chi phí sửa chữa lớn		
2 Công cụ dụng cụ xuất dùng SCL Tại An Hòa	228.425.000	366.125.000
3 Công cụ dụng cụ xuất dùng SCL Tại Lai Nghi	150.268.206	218.901.612
4 Công cụ dụng cụ xuất dùng SCL Tại XN vô bao	290.000.000	350.000.000
	1.239.315.109	1.111.868.859

16. Phải trả người bán

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán				
+ Cty CP Nhựa bao bì Ngân Hạnh	3.173.425.300	3.173.425.300	3.987.473.650	3.987.473.650
+ Cty CP Giấy Hoàng Văn Thụ	2.211.771.800	2.211.771.800	3.234.507.640	3.234.507.640
+ Cty TNHH MTV Huy Gia Minh	1.413.470.350	1.413.470.350	2.174.289.150	2.174.289.150
+ HTX giấy Minh Tiến	2.945.122.320	2.945.122.320	3.817.063.110	3.817.063.110
+ Cty CP Giấy Việt Đức Anh	1.130.475.550	1.130.475.550	1.548.914.500	1.548.914.500
+ Phải trả các đối tượng khác	9.086.001.482	9.086.001.482	3.469.347.333	3.469.347.333
Cộng	19.960.266.802	19.960.266.802	18.231.595.383	18.231.595.383
c) Phải trả người bán là các bên liên quan .	10.204.151.347	10.204.151.347	11.553.070.024	11.553.070.024
+ Cty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	6.621.333.447	6.621.333.447	6.496.923.997	6.496.923.997
+ Cty CP xi măng Vicem Tam Điệp	3.533.670.000	3.533.670.000	3.663.605.000	3.663.605.000
+ Tổng Cty CN XM VN	49.147.900	49.147.900	70.992.527	70.992.527
+ Công ty TVĐT Phát triển XM			1.321.548.500	1.321.548.500
Tổng cộng	30.164.418.149	30.164.418.149	29.784.665.407	29.784.665.407

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2019
a) Phải nộp				
1 Thuế GTGT	608.739.027	1.920.610.159	1.839.536.871	689.812.315
2 Thuế GTGT hàng nhập khẩu				-
3 Thuế xuất nhập khẩu				-
4 Thuế thu nhập cá nhân	5.985.512	116.703.788	120.049.300	2.640.000
5 Thuế tài nguyên, phí môi trường,thuê đất		1.227.979.329	1.227.979.329	
6 Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.530.245	11	28.530.245	-



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

7 Các khoản phí		51.097.240	51.097.240	-
Cộng	643.254.784	3.316.390.516	3.267.192.985	692.452.315
b) Phải thu	01/01/2019	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	30/06/2019
1 Thuế GTGT	219.647.478	250.549.613	219.647.478	250.549.613
2 Thuế thu nhập cá nhân		12.717.956		12.717.956
3 Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
4 Tiền thuê đất		535.651.594		535.651.594
Cộng	219.647.478	798.919.163	219.647.478	798.919.163
18. Chi phí phải trả:	30/06/2019			01/01/2019
1 Phí DV Kiểm toán	75.000.000			-
2 Chi phí sửa chữa	187.206.000			-
3 Trích trước chi phí vận chuyển bốc xếp(LN)	104.076.575			308.100.086
5 Bồi dưỡng độc hại	21.518.000			-
6 Các khoản khác	1.910.000			72.378.636
Cộng	389.710.575			380.478.722
19. Các khoản phải trả, phải nộp khác :	30/06/2019			01/01/2019
1 Kinh phí công đoàn	182.696.248			172.985.480
2 Bảo hiểm xã hội, y tế, TN				-
3 Chiết khấu TM chưa xuất hóa đơn	465.548.725			-
4 Cổ tức				2.970.000.000
5 Đoàn phí công đoàn	157.961.233			114.246.733
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	96.922.299			863.256.025
Cộng	903.128.505			4.120.488.238

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Qui 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

25 Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2018	99.000.000.000		725.357.511	16.866.716.874	5.897.825.061	122.489.899.446
Tăng trong kỳ					(5.366.046.716)	(5.366.046.716)
Lãi trong năm					150.953.284	150.953.284
Giảm trong kỳ					(5.517.000.000)	(5.517.000.000)
Số dư 31/12/2018	99.000.000.000	-	725.357.511	16.866.716.874	531.778.345	117.123.852.730
Số dư 01/01/2019	99.000.000.000	-	725.357.511	16.866.716.874	531.778.345	117.123.852.730
Tăng trong kỳ					(1.607.574.113)	(1.607.574.113)
Giảm trong kỳ						
Số dư 30/06/2019	99.000.000.000	-	725.357.511	16.866.716.874	(1.075.795.768)	115.516.278.617

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	30/06/2019 VND
Vốn góp của Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam	65,81%	65.147.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	34,19%	33.853.000.000
	100,00%	99.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu thường	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu thường	9.900.000	9.900.000
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000
(đồng /cổ phiếu)		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	531.778.345	531.778.345
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(1.607.574.113)	



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối

(1.075.795.768) 531.778.345

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
- Doanh thu bán xi măng	25.667.627.421	51.257.830.104	56.912.974.020	91.184.314.519
- Doanh thu bán gạch	17.222.278.608	13.494.383.092	28.473.463.434	26.303.091.314
- Doanh thu bán vỏ bao	25.012.257.650	22.468.829.302	44.844.574.774	38.794.341.847
- Doanh thu khác	221.832.728	580.646.852	513.753.182	971.435.736
	68.123.996.407	87.801.689.350	130.744.765.410	157.253.183.416

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
Chiết khấu thương mại	1.369.815.086	1.647.696.269	2.824.261.181	2.701.090.807
- Xi măng tiêu thụ	894.383.545	1.574.426.269	1.764.206.184	2.627.820.807
- Gạch tiêu thụ	475.431.541	73.270.000	1.060.054.997	73.270.000
Hàng bán trả lại	34.071.907	1.309.454.540	34.071.907	1.309.454.540
- Xi măng tiêu thụ	34.071.907	1.279.318.180	34.071.907	1.279.318.180
- Vỏ bao tiêu thụ		30.136.360		30.136.360
	1.403.886.993	2.957.150.809	2.858.333.088	4.010.545.347

*** Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
- Doanh thu bán xi măng	24.739.171.969	48.404.085.655	55.114.695.929	87.277.175.532
- Doanh thu bán gạch	16.746.847.067	13.421.113.092	27.413.408.437	26.229.821.314
- Doanh thu bán vỏ bao	25.012.257.650	22.438.692.942	44.844.574.774	38.764.205.487
- Doanh thu khác	221.832.728	580.646.852	513.753.182	971.435.736
	66.720.109.414	84.844.538.541	127.886.432.322	153.242.638.069

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
- Giá vốn bán xi măng	23.968.834.090	46.622.216.908	53.260.170.565	85.218.662.159
- Giá vốn bán gạch	14.496.622.633	9.847.333.032	23.671.143.955	19.765.016.687
- Giá vốn bán vỏ bao	23.669.352.447	22.232.044.185	43.190.030.635	39.033.214.522
- Giá vốn thu khác	319.945.802	659.717.097	739.072.054	1.168.702.866
	62.454.754.972	79.361.311.222	120.860.417.209	145.185.596.234
	-	-	-	-
	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
Lợi nhuận gộp	4.265.354.442	5.483.227.319	7.026.015.113	8.057.041.835
	-	-	-	-

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
- Lãi tiền gửi	315.522.691	307.743.412	632.828.336	631.278.500
	315.522.691	307.743.412	632.828.336	631.278.500
	-	-	-	-

6. Thu nhập khác

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
1 Thu nhập từ bán phế liệu	340.657.910	279.683.760	640.492.183	456.533.759
2 Thu nhập từ cho thuê kho, cửa hàng	215.826.388	551.854.547	752.533.202	801.854.547
3 Thu từ tiền trông giữ xe	34.054.544	-	74.418.179	-
4 Thu nhập khác	3.207.456	474.813.107	14.565.936	746.837.300
5 Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	-	-	-
	593.746.298	1.306.351.414	1.482.009.500	2.005.225.606
	-	-	-	-

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	2.753.667.706	4.151.609.833	4.923.394.889	6.518.127.239
- Chi phí tiền lương công nhân viên	1.374.715.565	2.481.437.436	2.722.969.486	3.874.947.991
- Chi phí công cụ dụng cụ	49.844.779	50.859.191	96.593.547	86.814.952
- Chi phí khấu hao và sửa chữa TSCĐ	22.811.499	46.633.986	80.866.718	85.326.563
- Thuế, phí lệ phí	678.017.643	722.429.762	828.210.187	1.251.931.220
- Chi phí dự phòng	-	-	74.695.000	19.800.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	175.792.677	111.973.139	320.194.447	199.550.159
- Các khoản chi phí quản lý khác	452.485.543	738.276.319	799.865.504	999.756.354
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.278.352.979	2.662.409.716	4.991.050.619	4.925.948.111

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

	Mẫu số B 09a-DN <i>(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)</i>			
	959.250.897	1.450.861.132	2.412.237.742	2.763.461.667
- Chi phí tiền lương công nhân viên				
- Chi phí khấu hao và sửa chữa TSCĐ	104.630.994	107.793.036	211.261.988	215.586.072
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.080.561.285	1.069.651.307	1.833.069.034	1.826.013.321
- Các khoản chi phí quản lý khác	133.949.803	34.104.241	534.481.855	120.887.051
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố				
	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	52.004.785.324	24.868.617.227	72.295.614.023	44.739.726.707
- Chi phí nhân công	6.334.155.415	9.671.647.338	14.021.100.984	17.504.593.706
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	833.903.073	2.013.944.314	1.661.628.021	3.857.321.421
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	4.585.941.470	3.827.869.572	7.502.598.812	6.221.007.568
- Chi phí bằng tiền khác	1.809.314.049	2.172.316.634	4.083.868.076	3.984.401.330
	65.568.099.331	42.554.395.085	99.564.809.916	76.307.050.732

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	114.383.746	83.459.846	(1.607.574.113)	(1.081.943.559)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế				-
Thu nhập chịu thuế	114.383.746	83.459.846	(1.607.574.113)	(1.081.943.559)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành				
Lợi nhuận sau thuế TNDN	114.383.746	83.459.846	(1.607.574.113)	(1.081.943.559)
* Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	114.383.746	83.459.846	(1.607.574.113)	(1.081.943.559)
Các khoản đ. chỉnh tăng hoặc giảm l. nhuận k. toán	-	-	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C. đông sở hữu CPPT	114.383.746	83.459.846	(1.607.574.113)	(1.081.943.559)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000
	12	8	(162)	(109)

VIII. Những thông tin khác

1. Số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày kết thúc Quý 2 năm 2019, giao dịch và công nợ các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

1.1 Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
5. Công ty Cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
6. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp
7. Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng
8. Công ty CP xi măng ViCem Hoàng Mai

1.2 Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan

Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
2. CN Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
2. CN Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
4. Công ty cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
4. Công ty cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
5. Công ty cổ phần xi măng ViCem Tam Điệp
6. Công ty xi măng Nghi Sơn
7. Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai
8. Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 1
9. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn

1.3 Số dư các bên liên quan

Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
 2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
 5. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp
- Cộng**
1. Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
 2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
 3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
 4. Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 1
 5. Công ty Xi măng Nghi Sơn
 6. Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân
- Cộng**

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Mối quan hệ

Tỷ lệ biểu quyết

Công ty mẹ	76,55%
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	

Nội dung giao dịch

Số tiền (VND)

Mua hàng	97.693.910
Mua hàng	25.059.305.101
Bán hàng	9.653.035.370
Mua hàng	19.559.122.807
Bán hàng	11.550.212.800
Mua hàng	9.550.245.000
Bán hàng	9.109.100.000
Bán hàng	1.121.353.860
Bán hàng	8.037.876.726
Bán hàng	1.719.300.000

Phải thu/Phải trả

Số tiền (VND)

Phải trả	49.147.900
Phải trả	6.621.333.447
Phải trả	3.533.670.000
	10.204.151.347
Phải thu	1.587.057.758
Phải thu	215.728.000
Phải thu	2.759.078.911
Phải thu	4.356.488.466
Phải thu	2.602.600.000
Phải thu	728.728.000
	12.249.681.135

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

3. Công cụ tài chính:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.455.460.427	10.318.581.466	4.455.460.427	10.318.581.466
Các khoản phải thu	81.116.398.936	80.626.110.935	73.989.940.791	73.499.652.790
Các khoản đầu tư tài chính	21.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000
Cộng	106.571.859.363	111.944.692.401	99.445.401.218	104.818.234.256
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	31.068.938.654	33.905.153.645	31.068.938.654	33.905.153.645
Chi phí phải trả	389.710.575	380.478.722	389.710.575	380.478.722
Cộng	31.458.649.229	34.285.632.367	31.458.649.229	34.285.632.367

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

Người lập biểu



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Giám đốc



Trần Văn Khôi